**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /2017/TT-NHNN *Hà Nội, ngày tháng năm 2017*

**THÔNG TƯ**

**Quy định xếp hạng tổ chức tín dụng,**

**chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng;*

*Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về việc xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện giám sát ngân hàng theo quy định tại khoản 3 Điều 58 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức tín dụng bao gồm:

(i) Ngân hàng: ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã;

(ii) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng: công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính.

b) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Thông tư này không áp dụng đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và/hoặc đang thực hiện các trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc thời gian hoạt động chưa đủ 24 tháng kể từ ngày khai trương hoạt động.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài sản Có sinh lời* bao gồm tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác; khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác; khoản cấp tín dụng cho khách hàng; chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư; khoản góp vốn, đầu tư dài hạn.

2. *Nhóm đồng hạng* là nhóm các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có sự tương đồng về đặc điểm hoạt động, tính chất sở hữu và quy mô tài sản, được quy định tại văn bản của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về giá trị các tham số được sử dụng để tính điểm xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. *Vốn chủ sở hữu bình quân* là vốn chủ sở hữu được xác định theoquy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tính bình quân theo quý.

4. *Tổng tài sản có bình quân* là tổng tài sản có được xác định theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tính bình quân theo quý.

5. *Nợ phải trả ngắn hạn* là các khoản nợ phải trả có thời hạn thanh toán đến một năm.

6. *Chi phí hoạt động* bao gồm chi phí hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động khác theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

7. *Khách hàng có số dư tiền gửi lớn nhất* là khách hàng có số dư tiền gửi chiếm trên 5% tổng tiền gửi của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. *Khách hàng có dư nợ cấp tín dụng lớn nhất* là khách hàng có dư nợ chiếm trên 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 4. Phương pháp và nguyên tắc xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xếp hạng theo hệ thống tiêu chí và được chia thành các nhóm đồng hạng.

2. Các tiêu chí bao gồm nhóm chỉ tiêu định lượng và nhóm chỉ tiêu định tính. Nhóm chỉ tiêu định lượng đo lường mức độ lành mạnh hoạt động ngân hàng trên cơ sở các số liệu phản ánh hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nhóm chỉ tiêu định tính đo lường mức độ tuân thủ các quy định pháp luật của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Trọng số của nhóm chỉ tiêu, trọng số của từng chỉ tiêu theo từng nhóm đồng hạng được xác định trên cơ sở tầm quan trọng của từng nhóm chỉ tiêu, từng chỉ tiêuđối với mức độ lành mạnh hoạt động ngân hàng và yêu cầu của công tác giám sát trong từng thời kỳ.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xếp hạng vào Hạng A (Tốt), Hạng B (Khá), Hạng C (Trung bình), Hạng D (Yếu) hoặc Hạng E (Yếu Kém) căn cứ vào mức điểm xếp hạng đạt được.

5. Trong từng thời kỳ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định cụ thểcác ngưỡng tính điểm của từng chỉ tiêu theo từng nhóm đồng hạng được quy định tại Phụ lục 01 Thông tư này.

**Điều 5. Tài liệu, thông tin, dữ liệu để xếp hạng**

Việc tính điểm để xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được căn cứ vào:

1. Báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; riêng báo cáo tài chính năm là báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật.

2. Số liệu trên bảng cân đối tài khoản kế toán, số liệu báo cáo thống kê của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Kết quả giám sát, tiếp xúc, kiểm tra, thanh tra của Ngân hàng Nhà nước.

4. Các tài liệu khác có liên quan như Báo cáo kiểm toán độc lập, Thư Quản lý của tổ chức kiểm toán độc lập, Báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Các tài liệu, thông tin và dữ liệu khác.

**Điều 6. Hệ thống tiêu chí**

1. Hệ thống tiêu chí được sử dụng làm cơ sở phân nhóm chỉ tiêu khi xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm:

a) Vốn;

b) Chất lượng tài sản;

c) Quản trị điều hành;

d) Kết quả hoạt động kinh doanh;

đ) Khả năng thanh khoản;

e) Mức độ nhạy cảm đối với rủi ro thị trường.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được tính điểm theo các tiêu chí, nhóm chỉ tiêu được quy định tại các Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của Thông tư này.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Mục 1**

**TIÊU CHÍ, NHÓM CHỈ TIÊU XẾP HẠNG**

**Điều 7.Vốn**

Tiêu chí vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng:

a) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ;

b) Tỷ lệ vốn cấp 1 so với tổng tài sản Có rủi ro;

c) Tỷ lệ vốn chủ sở hữu so với tổng tài sản Có;

d) Tỷ lệ giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp so với vốn pháp định.

2. Nhóm chỉ tiêu định tính:

a) Tuân thủ các quy định về xây dựng, ban hành, rà soát, sửa đổi, bổ sung và chế độ báo cáo Quy định nội bộ về đánh giá chất lượng tài sản Có, Vốn tự có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;

b) Tuân thủ các quy định về giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp;

c) Tuân thủ các Quy định về giới hạn góp vốn, mua cổ phần;

d) Tuân thủ các Quy định quản lý vốn nội bộ.

**Điều 8. Chất lượng tài sản**

Tiêu chí chất lượng tài sản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng:

a) Tỷ lệ nợ xấu;

b) Tỷ lệ nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ giữ nguyên nhóm nợ chưa chuyển nợ xấu;

c) Tỷ trọng nợ Nhóm 2 trong tổng các nhóm nợ;

d) Tỷ trọng nợ Nhóm 5 trong tổng nợ xấu;

đ) Tỷ lệ dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư so với tổng số dư chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư;

e) Tỷ lệ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn so với tổng góp vốn đầu tư dài hạn;

g) Tỷ lệ tài sản Có sinh lời so với tổng tài sản Có;

h) Tỷ trọng dư nợ của các khách hàng có dư nợ cấp tín dụng lớn nhất so với tổng dư nợ cấp tín dụng;

i) Tỷ lệ nợ xấu (sau khi đã trừ dự phòng rủi ro cụ thể) so với vốn tự có;

k) Tỷ lệ nợ xấu đã bán cho VAMC, tồn đọng chưa xử lý được;

l) Tỷ lệ cấp tín dụng xấu;

m) Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, bổ sung thêm 02 chỉ tiêu sau:

(i) Tỷ lệ dư nợ cho vay thành viên Quỹ tín dụng nhân dân/Tổng dư nợ cho vay;

(ii) Tỷ lệ nợ xấu cho vay khách hàng không phải là thành viên Quỹ tín dụng nhân dân (Thị trường I)/Dư nợ cho vay khách hàng không phải là thành viên Quỹ tín dụng nhân dân (Thị trường I).

2. Nhóm chỉ tiêu định tính:

a) Tuân thủ các quy định về xây dựng, ban hành, rà soát, sửa đổi, bổ sung, thực hiệnvà chế độ báo cáo Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay để bảo đảm việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Tuân thủ các quy định về những trường hợp không được cấp tín dụng, hạn chế cấp tín dụng, giới hạn cấp tín dụng và Quy định về các hoạt động liên quan đến các khoản mục tài sản trên Báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Tuân thủ các quy định về quản lý rủi ro tín dụng.

**Điều 9. Quản trị điều hành**

Tiêu chí quản trị điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng:

a) Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động;

b) Tỷ lệ chi phí cho nhân viên so với chi phí hoạt động;

c) Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với số lượng nhân viên.

2. Nhóm chỉ tiêu định tính:

a) Tuân thủ quy định pháp luật về cổ đông, cổ phần, cổ phiếu

b) Tuân thủ các quy định về cơ cấu tổ chức quản lý, số lượng thành viên, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban điều hành và các quy định khác về quản trị, điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Tuân thủ quy định về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro;

d) Tuân thủ quy định về kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập;

đ) Tuân thủ về việc xây dựng, ban hành và báo cáo NHNN các quy định nội bộ khác.

**Điều 10. Kết quả hoạt động kinh doanh**

Tiêu chí kết quả hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng:

a) Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân;

b) Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với tổng tài sản Có bình quân;

c) Tỷ lệ lãi, phí phải thu so với tổng tài sản Có;

d)Nim;

đ) Độ lớn của lãi dự thu.

2. Nhóm chỉ tiêu định tính:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về nguyên tắc sử dụng các quỹ.

**Điều 11. Khả năng thanh khoản**

Tiêu chí khả năng thanh khoản của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đánh giá, cho điểm theo các nhóm chỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng:

a) Tỷ lệ dự trữ thanh khoản tối thiểu;

b) Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao so với tổng tài sản Có;

c) Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao so với nợ phải trả ngắn hạn;

d) Tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày;

đ) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn;

e) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi;

g)Tỷ trọng tiền gửi của khách hàng có số dư tiền gửi lớn nhất so với tổng tiền gửi;

h) Tỷ lệ tối đa mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn.

2. Nhóm chỉ tiêu định tính:

a) Tuân thủ các quy định về quản lý rủi ro thanh khoản;

b) Tuân thủ các quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn.

**Điều 12. Mức độ nhạy cảm đối với rủi ro thị trường**

Tiêu chí mức độ nhạy cảm đối với rủi ro thị trường của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được đánh giá, cho điểm theo các nhómchỉ tiêu sau đây:

1. Nhóm chỉ tiêu định lượng:

a) Tỷ lệ tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có;

b) Tỷ lệ tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có;

c) Tỷ lệ dư nợ bằng ngoại tệ so với tổng dư nợ;

d) Tỷ lệ nợ phải trả bằng ngoại tệ so với tổng nợ phải trả;

đ) Tài sản nhạy cảm với lãi suất kỳ hạn 03 tháng đến 06 tháng so với vốn tự có;

e) Tài sản nhạy cảm với lãi suất kỳ hạn 06 tháng đến 1 năm so với vốn tự có.

2. Nhóm chỉ tiêu định tính:

a) Tuân thủ các quy định về quản lý rủi ro thị trường;

b) Tuân thủ các quy định về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng.

**Mục 2**

**CÁCH TÍNH ĐIỂM VÀ XẾP HẠNG**

**Điều 13. Cách tính điểm**

1. Điểm của từng chỉ tiêu

Điểm của từng chỉ tiêu được tính theo các mức điểm 1, 2, 3, 4 hoặc 5; trong đó mức điểm 1 là tốt nhất và mức điểm 5 là kém nhất.

a. Điểm của từng chỉ tiêu định lượng

Điểm của từng chỉ tiêu định lượng được xác định trên cơ sở so sánh giá trị của chỉ tiêu định lượng với các ngưỡng tính điểm của chỉ tiêu định lượng đó; cụ thể như sau:

- Trường hợp chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng giảm:

Điểm 1 nếu giá trị chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng Ngưỡng 1;

Điểm 2 nếu giá trị chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng Ngưỡng 2 và nhỏ hơn Ngưỡng 1;

Điểm 3 nếu giá trị chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng Ngưỡng 3 và nhỏ hơn Ngưỡng 2;

Điểm 4 nếu giá trị chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng Ngưỡng 4;

Điểm 5 nếu giá trị chỉ tiêu nhỏ hơn Ngưỡng 4;

- Trường hợp chỉ tiêu định lượng có giá trị càng lớn thì mức độ rủi ro càng tăng:

Điểm 1 nếu giá trị chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng Ngưỡng 1;

Điểm 2 nếu giá trị chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng Ngưỡng 2 và lớn hơn Ngưỡng 1;

Điểm 3 nếu giá trị chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng Ngưỡng 3 và lớn hơn Ngưỡng 2;

Điểm 4 nếu giá trị chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng Ngưỡng 4;

Điểm 5 nếu giá trị chỉ tiêu lớn hơn Ngưỡng 4;

- Trường hợp chỉ tiêu định lượng có giá trị càng sát giá trị 0 thì mức độ rủi ro càng giảm:

Điểm 1 nếu giá trị tuyệt đối của chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng Ngưỡng 1;

Điểm 2 nếu giá trị tuyệt đối của chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng Ngưỡng 2 và lớn hơn Ngưỡng 1;

Điểm 3 nếu giá trị tuyệt đối của chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng Ngưỡng 3 và lớn hơn Ngưỡng 2;

Điểm 4 nếu giá trị tuyệt đối của chỉ tiêu nhỏ hơn hoặc bằng Ngưỡng 4;

Điểm 5 nếu giá trị tuyệt đối của chỉ tiêu lớn hơn Ngưỡng 4;

Giá trị chỉ tiêu định lượng được xác định trên cơ sở các quy định hiện hành về cách tính chỉ tiêu, kinh nghiệm quốc tế và các thông tin, dữ liệu từ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nhà nước, thực tế công tác thanh tra, giám sát và các nguồn khác.

Các Ngưỡng 1, Ngưỡng 2, Ngưỡng 3 và Ngưỡng 4 của từng chỉ tiêu định lượng trong từng nhóm đồng hạng được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định trong từng thời kỳ.

b. Điểm của từng chỉ tiêu định tính

Điểm của từng chỉ tiêu định tính được xác định trên cơ sở đánh giá mức độ tuân thủ quy định pháp luật của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cụ thể như sau:

- Điểm 1 nếu các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tuân thủ toàn bộ các quy định pháp luật tại từng chỉ tiêu định tính;

- Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ nhận các mức điểm thấp dần (từ điểm 2 đến điểm 5)khi vi phạm quy định pháp luật nêu tại các chỉ tiêu định định. Cách thức xác định điểm từng chỉ tiêu định tính được quy định chi tiết tại Quyết định do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký ban hành trong từng thời kỳ.

2. Điểm xếp hạng của từng tiêu chí

1. Tổng điểm của từng tiêu chí

Tổng điểm của từng tiêu chí được quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Thông tư này bằng tổng điểm của từng chỉ tiêu định lượng và chỉ tiêu định tính thuộc tiêu chí sau khi nhân với trọng số của từng chỉ tiêu:

Trọng số của từng chỉ tiêu định lượng, chỉ tiêu định tínhđượcquy định tại Phụ lục 03, Phụ lục 04 Thông tư này.

1. Điểm xếp hạng của từng tiêu chí

Điểm xếp hạng của từng tiêu chíquy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11và Điều 12 Thông tư này được xác định như sau:

- Mức điểm 1 nếu Tổng điểm của tiêu chí nhỏ hơn hoặc bằng 1,5;

- Mức điểm 2 nếu Tổng điểm của tiêu chí nhỏ hơn hoặc bằng 2,5 và lớn hơn 1,5;

- Mức điểm 3 nếu Tổng điểm của tiêu chí nhỏ hơn hoặc bằng 3,5 và lớn hơn 2,5;

- Mức điểm 4 nếu Tổng điểm của tiêu chí nhỏ hơn hoặc bằng 4,5 và lớn hơn 3,5;

- Mức điểm 5 nếu Tổng điểm của tiêu chí lớn hơn 4,5;

3. Điểm xếp hạng của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

a. Tổng điểm của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Tổng điểm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định trên cơ sở tổng điểm xếp hạng của từng tiêu chí sau khi nhân với trọng số của từng tiêu chí.

Trọng số của từng tiêu chí được quy định tại Phụ lục 02 Thông tư này.

b. Mức điểm xếp hạng

Mức điểm xếp hạng của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xác định như sau:

- Mức điểm 1 nếu Tổng điểm của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhỏ hơn hoặc bằng 1,5;

- Mức điểm 2 nếu Tổng điểm của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhỏ hơn hoặc bằng 2,5 và lớn hơn 1,5;

- Mức điểm 3 nếu Tổng điểm của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhỏ hơn hoặc bằng 3,5 và lớn hơn 2,5;

- Mức điểm 4 nếu Tổng điểm của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhỏ hơn hoặc bằng 4,5 và lớn hơn 3,5;

- Mức điểm 5 nếu Tổng điểm của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài lớn hơn 4,5;

**Điều 14. Xếp hạng**

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xếp vào các hạng như sau: Hạng A (Tốt) có Mức điểm xếp hạng 1; Hạng B (Khá) có Mức điểm xếp hạng 2; Hạng C (Trung bình) có Mức điểm xếp hạng 3; Hạng D (Yếu) có Mức điểm xếp hạng 4; Hạng E (Yếu Kém) có Mức điểm xếp hạng 5.

**Mục 3**

**THỜI GIAN THỰC HIỆN XẾP HẠNG**

**Điều 15. Thời gian thực hiện xếp hạng**

1. Ngân hàng Nhà nước thực hiện xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài định kỳ hàng năm.

2. Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê chuẩn kết quả xếp hạng của năm liền kề trước đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 16. Thông báo kết quả xếp hạng**

1. Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày có kết quả xếp hạng được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê chuẩn, Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng) thông báo kết quả xếp hạng cho từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính để phối hợp trong công tác giám sát.

2. Nội dung thông báo kết quả xếp hạng:

a) Đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Thông báo kết quả xếp hạng của riêng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Đối với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính: Thông báo số lượng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo từng hạng A, B, C, D và E.

3. Việc thông báo kết quả xếp hạng ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho ngân hàng trung ương nước ngoài, cơ quan giám sát ngân hàng nước ngoài thực hiện theo Biên bản ghi nhớ hợp tác giữa Ngân hàng Nhà nước và ngân hàng trung ương, cơ quan giám sát ngân hàng nước ngoài.

**Điều 17. Sử dụng kết quả xếp hạng**

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được công bố kết quả xếp hạng do Ngân hàng Nhà nước thông báo cho bên thứ ba dưới bất kỳ hình thức nào.

2. Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan, đơn vị khác sử dụng kết quả xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo đúng quy định của pháp luật.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

1. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp tài liệu, thông tin, dữ liệu trung thực, chính xác và theo đúng chế độ thông tin báo cáo hiện hành. Trường hợp sau khi Ngân hàng Nhà nước xếp hạng mà phát hiện dữ liệu báo cáo của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không chính xác, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Trưởng ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Nhà nước sẽ công bố lại việc xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm giải trình, báo cáo bổ sung các nội dung liên quan tới việc xếp hạng theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 19. Trách nhiệm, quyền hạn của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng**

1. Tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về giá trị các ngưỡng, trọng số và nhóm đồng hạng được sử dụng để tính điểm xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

2. Thực hiện việc xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và thông báo kết quả xếp hạng theo quy định tại Thông tư này.

3. Yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp tài liệu, thông tin, dữ liệu có liên quan và làm rõ, giải trình các tài liệu, thông tin, dữ liệu trong quá trình xếp hạng các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**Điều 20. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2017.

2. Quyết định số 06/2008/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định xếp loại ngân hàng thương mại cổ phần hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

**Điều 21. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong phạm vi chức năng của mình chịu trách nhiệm tổ chức, thực hiện Thông tư này.

***Nơi nhận:* THỐNG ĐỐC**

- Như Điều 21;

- Ban Lãnh đạo NHNN;

- Văn phòng Chính phủ;

- Bộ Tư pháp;

- Công báo;

- Lưu: VP, PC, TTGSNH4 (3 bản).

**PHỤ LỤC 01**

**NHÓM ĐỒNG HẠNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** |  |
|
| Các ngân hàng thương mại nhà nước | Nhóm 1 |
| Các ngân hàng thương mại cổ phần có quy mô lớn (tổng giá trị tài sản bình quân theo quý trong năm xếp hạng trên 75.000 tỷ đồng). | Nhóm 2 |
| Các ngân hàng thương mại cổ phần có quy mô nhỏ (tổng giá trị tài sản bình quân theo quý trong năm xếp hạng bằng hoặc thấp hơn 75.000 tỷ đồng). | Nhóm 3 |
| Các ngân hàng liên doanh, 100% vốn nước ngoài | Nhóm 4 |
| Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | Nhóm 5 |
| Công ty tài chính | Nhóm 6 |
| Công ty cho thuê tài chính | Nhóm 7 |
| Ngân hàng hợp tác xã | Nhóm 8 |

**PHỤ LỤC 02**

**GIÁ TRỊ TRỌNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ, NHÓM CHỈ TIÊU**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số (%)** |
|
| **VỐN** | 20 |
| Nhóm chỉ tiêu định lượng | 15 |
| Nhóm chỉ tiêu định tính | 5 |
| **CHẤT LUỢNG TÀI SẢN** | 25 |
| Nhóm chỉ tiêu định lượng | 20 |
| Nhóm chỉ tiêu định tính | 5 |
| **QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH** | 10 |
| Nhóm chỉ tiêu định lượng | 3 |
| Nhóm chỉ tiêu định tính | 7 |
| **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | 20 |
| Nhóm chỉ tiêu định lượng | 16 |
| Nhóm chỉ tiêu định tính | 4 |
| **KHẢ NĂNG THANH KHOẢN** | 20 |
| Nhóm chỉ tiêu định lượng | 16 |
| Nhóm chỉ tiêu định tính | 4 |
| **MỨC ĐỘ NHẠY CẢM VỚI RỦI RO THỊ TRƯỜNG** | 5 |
| Nhóm chỉ tiêu định lượng | 3 |
| Nhóm chỉ tiêu định tính | 2 |

**PHỤ LỤC 03**

**GIÁ TRỊ TRỌNG SỐ CÁC CHỈ TIÊU ĐỊNH LƯỢNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí/chỉ tiêu** | **Trọng số (%)** |
|
| **VỐN** |  |
| **Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ** |  |
| NHTM Nhà nước | 30,0 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 30,0 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 30,0 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 30,0 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 30,0 |
| Công ty Tài chính | 30,0 |
| Công ty cho thuê tài chính | 30,0 |
| Ngân hàng hợp tác | 30,0 |
| **Tỷ lệ vốn cấp 1/Tài sản có rủi ro** |  |
| NHTM Nhà nước | 20,0 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 20,0 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 20,0 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 20,0 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 20,0 |
| Công ty Tài chính | 20,0 |
| Công ty cho thuê tài chính | 20,0 |
| Ngân hàng hợp tác | 20,0 |
| **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản Có** |  |
| NHTM Nhà nước | 30,0 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 30,0 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 30,0 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 30,0 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 30,0 |
| Công ty Tài chính | 30,0 |
| Công ty cho thuê tài chính | 30,0 |
| Ngân hàng hợp tác | 30,0 |
| **Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp/Vốn pháp định** |  |
| NHTM Nhà nước | 20,0 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 20,0 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 20,0 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 20,0 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 20,0 |
| Công ty Tài chính | 20,0 |
| Công ty cho thuê tài chính | 20,0 |
| Ngân hàng hợp tác | 20,0 |
|  |  |
| **TÀI SẢN** |  |
| **Tỷ lệ nợ xấu** |  |
| NHTM Nhà nước | 20 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 20 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 20 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 25 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 30 |
| Công ty Tài chính | 30 |
| Công ty cho thuê tài chính | 30 |
| Ngân hàng hợp tác | 20 |
| **Tỷ lệ nợ xấucơ cấu lạicơ cấu lại thời hạn trả nợ giữ nguyên nhóm nợ chưa chuyển nợ xấu** |  |
| NHTM Nhà nước | 20 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 20 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 20 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 20 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 20 |
| Công ty Tài chính | 20 |
| Công ty cho thuê tài chính | 30 |
| Ngân hàng hợp tác | 20 |
| **Tỷ trọng nợ Nhóm 2 trong tổng các nhóm nợ** |  |
| NHTM Nhà nước | 5 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 5 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 5 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 10 |
| Công ty Tài chính | 5 |
| Công ty cho thuê tài chính | 5 |
| Ngân hàng hợp tác | 5 |
| **Tỷ trọng nợ Nhóm 5 trong tổng nợ xấu** |  |
| NHTM Nhà nước | 5 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 5 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 5 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 5 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 5 |
| Công ty Tài chính | 5 |
| Công ty cho thuê tài chính | 5 |
| Ngân hàng hợp tác | 5 |
| **Tỷ lệ dự phòng rủi ro chứng khoán/Tồng đầu tư chứng khoán** |  |
| NHTM Nhà nước | 5 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 5 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 5 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 5 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 0 |
| Công ty Tài chính | 0 |
| Công ty cho thuê tài chính | 0 |
| Ngân hàng hợp tác | 5 |
| **Tỷ lệ dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn so với tổng góp vốn đầu tư dài hạn** |  |
| NHTM Nhà nước | 5 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 5 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 5 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 5 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 0 |
| Công ty Tài chính | 0 |
| Công ty cho thuê tài chính | 0 |
| Ngân hàng hợp tác | 5 |
| **Tỷ lệ tài sản Có sinh lời so với tổng tài sản Có** |  |
| NHTM Nhà nước | 5 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 5 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 5 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 5 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 5 |
| Công ty Tài chính | 5 |
| Công ty cho thuê tài chính | 5 |
| **Tỷ trọng dư nợ của các khách hàng có dư nợ cấp tín dụng lớn nhất so với tổng dư nợ cấp tín dụng** |  |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 15 |
| Công ty Tài chính | 10 |
| Công ty cho thuê tài chính | 0 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |
| **Tỷ lệ nợ xấu (sau khi đã trừ dự phòng rủi ro cụ thể) so với vốn tự có** |  |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 10 |
| Công ty Tài chính | 10 |
| Công ty cho thuê tài chính | 10 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |
| **Tỷ lệ nợ xấu đã bán cho VAMC, tồn đọng chưa xử lý được** |  |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 0 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 0 |
| Công ty Tài chính | 10 |
| Công ty cho thuê tài chính | 10 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |
| **Tỷ lệ cấp tín dụng xấu** |  |
| NHTM Nhà nước | 5 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 5 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 5 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 5 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 5 |
| Công ty Tài chính | 5 |
| Công ty cho thuê tài chính | 5 |
| Ngân hàng hợp tác | 5 |
|  |  |
| **QUẢN LÝ** |  |
| **Tỷ lệ chi phí hoạt động so với tổng thu nhập hoạt động** | 40 |
| NHTM Nhà nước | 40 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 40 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 40 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 40 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 40 |
| Công ty Tài chính | 40 |
| Công ty cho thuê tài chính | 40 |
| Ngân hàng hợp tác | 40 |
| **Tỷ lệ chi phí cho nhân viên so với chi phí hoạt động** |  |
| NHTM Nhà nước | 40 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 40 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 40 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 40 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 40 |
| Công ty Tài chính | 40 |
| Công ty cho thuê tài chính | 40 |
| Ngân hàng hợp tác | 40 |
| **Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với số lượng nhân viên** |  |
| NHTM Nhà nước | 20 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 20 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 20 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 20 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 20 |
| Công ty Tài chính | 20 |
| Công ty cho thuê tài chính | 20 |
| Ngân hàng hợp tác | 20 |
|  |  |
| **SINH LỜI** |  |
| **Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với vốn chủ sở hữu bình quân** |  |
| NHTM Nhà nước | 30 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 30 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 30 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 30 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 25 |
| Công ty Tài chính | 30 |
| Công ty cho thuê tài chính | 30 |
| Ngân hàng hợp tác | 30 |
| **Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế so với tổng tài sản Có bình quân** |  |
| NHTM Nhà nước | 20 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 20 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 20 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 20 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 30 |
| Công ty Tài chính | 20 |
| Công ty cho thuê tài chính | 20 |
| Ngân hàng hợp tác | 20 |
| **Tỷ lệ lãi, phí phải thu so với tổng tài sản Có** |  |
| NHTM Nhà nước | 20 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 20 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 20 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 20 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 20 |
| Công ty Tài chính | 20 |
| Công ty cho thuê tài chính | 20 |
| Ngân hàng hợp tác | 20 |
| **NIM** |  |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 10 |
| Công ty Tài chính | 10 |
| Công ty cho thuê tài chính | 10 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |
| **Độ lớn của lãi dự thu** |  |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 5 |
| Công ty Tài chính | 10 |
| Công ty cho thuê tài chính | 10 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |
|  |  |
| **THANH KHOẢN** |  |
| **Tỷ lệ dự trữ thanh khoản tối thiểu** | 10 |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 20 |
| Công ty Tài chính | 20 |
| Công ty cho thuê tài chính | 10 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |
| **Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao so với tổng tài sản Có** |  |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 10 |
| Công ty Tài chính | 20 |
| Công ty cho thuê tài chính | 20 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |
| **Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao so với nợ phải trả ngắn hạn** |  |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 10 |
| Công ty Tài chính | 10 |
| Công ty cho thuê tài chính | 10 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |
| **Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày (nội tệ)** |  |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 10 |
| Công ty Tài chính | 10 |
| Công ty cho thuê tài chính | 10 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |
| **Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày (ngoại tệ)** |  |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 10 |
| Công ty Tài chính | 10 |
| Công ty cho thuê tài chính | 10 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |
| **Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn** |  |
| NHTM Nhà nước | 20 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 20 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 20 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 20 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 20 |
| Công ty Tài chính | 20 |
| Công ty cho thuê tài chính | 20 |
| Ngân hàng hợp tác | 20 |
| **Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi** |  |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 10 |
| Công ty Tài chính | 0 |
| Công ty cho thuê tài chính | 0 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |
| **Tỷ trọng tiền gửi của khách hàng có số dư tiền gửi lớn nhất so với tổng tiền gửi** |  |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 10 |
| Công ty Tài chính | 0 |
| Công ty cho thuê tài chính | 0 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |
| **Tỷ lệ tối đa mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn ngắn hạn** |  |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 10 |
| Công ty Tài chính | 10 |
| Công ty cho thuê tài chính | 10 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |
|  |  |
| **ĐỘ NHẠY** |  |
| **Tỷ lệ tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có** |  |
| NHTM Nhà nước | 20 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 20 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 20 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 20 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 20 |
| Công ty Tài chính | 0 |
| Công ty cho thuê tài chính | 0 |
| Ngân hàng hợp tác | 20 |
| **Tỷ lệ tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có** |  |
| NHTM Nhà nước | 20 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 20 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 20 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 20 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 20 |
| Công ty Tài chính | 0 |
| Công ty cho thuê tài chính | 0 |
| Ngân hàng hợp tác | 20 |
| **Tỷ lệ dư nợ bằng ngoại tệ so với tổng dư nợ** |  |
| NHTM Nhà nước | 20 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 20 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 20 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 20 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 20 |
| Công ty Tài chính | 0 |
| Công ty cho thuê tài chính | 0 |
| Ngân hàng hợp tác | 20 |
| **Tỷ lệ nợ phải trả bằng ngoại tệ so với tổng nợ phải trả** |  |
| NHTM Nhà nước | 20 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 20 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 20 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 20 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 20 |
| Công ty Tài chính | 0 |
| Công ty cho thuê tài chính | 0 |
| Ngân hàng hợp tác | 20 |
| **Tài sản nhạy cảm với lãi suất kỳ hạn 3 tháng đến 6 tháng so với vốn tự có** |  |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 10 |
| Công ty Tài chính | 50 |
| Công ty cho thuê tài chính | 50 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |
| **Tài sản nhạy cảm với lãi suất kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm so với vốn tự có** |  |
| NHTM Nhà nước | 10 |
| NHTMCP Quy mô lớn | 10 |
| NHTMCP Quy mô nhỏ | 10 |
| NH LD + 100% vốn nước ngoài | 10 |
| Chi nhánh NH nước ngoài | 10 |
| Công ty Tài chính | 50 |
| Công ty cho thuê tài chính | 50 |
| Ngân hàng hợp tác | 10 |

**PHỤ LỤC 04**

**GIÁ TRỊ TRỌNG SỐ TỪNG CHỈ TIÊU ĐỊNH TÍNH**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí, chỉ tiêu** | **Trọng số (%)** |
|
| **VỐN** |  |
| Tuân thủ các quy định về xây dựng, ban hành, rà soát, sửa đổi, bổ sung và chế độ báo cáo Quy định nội bộ về đánh giá chất lượng tài sản Có, Vốn tự có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; | 40 |
| Tuân thủ các quy định về giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp | 20 |
| Tuân thủ các Quy định về giới hạn góp vốn, mua cổ phần | 25 |
| Tuân thủ các Quy định quản lý vốn nội bộ | 15 |
| **CHẤT LUỢNG TÀI SẢN** |  |
| Tuân thủ các quy định về xây dựng, ban hành, rà soát, sửa đổi, bổ sung, thực hiện và chế độ báo cáo Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay để bảo đảm việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 50 |
| Tuân thủ các quy định về những trường hợp không được cấp tín dụng, hạn chế cấp tín dụng, giới hạn cấp tín dụng và Quy định về các hoạt động liên quan đến các khoản mục tài sản trên Báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 20 |
| Tuân thủ các quy định về quản lý rủi ro tín dụng | 30 |
| **QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH** |  |
| Tuân thủ quy định pháp luật về cổ đông, cổ phần, cổ phiếu | 15 |
| Tuân thủ các quy định về cơ cấu tổ chức quản lý, số lượng thành viên, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban điều hành và các quy định khác về quản trị, điều hành của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 30 |
| Tuân thủ quy định về giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro | 30 |
| Tuân thủ quy định về kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập | 15 |
| Tuân thủ về việc xây dựng, ban hành và báo cáo NHNN các quy định nội bộ khác | 10 |
| **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** |  |
| Tuân thủ quy định của pháp luật về phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 50 |
| Tuân thủ quy định của pháp luật về nguyên tắc sử dụng các quỹ | 50 |
| **KHẢ NĂNG THANH KHOẢN** |  |
| Tuân thủ các quy định về quản lý rủi ro thanh khoản | 70 |
| Tuân thủ các quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn | 30 |
| **MỨC ĐỘ NHẠY CẢM VỚI RỦI RO THỊ TRƯỜNG** |  |
| Tuân thủ các quy định về quản lý rủi ro thị trường | 50 |
| Tuân thủ các quy định về rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng | 50 |